

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bạch Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Túy Phương;
- Ông Nguyễn Lê Văn.

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lý Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2025/TLST-KDTM ngày 04 tháng 3 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2025/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2025/QĐST-KDTM ngày 06 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH N (Việt Nam); trụ sở: Số A, Đường C, khu công nghiệp B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Ngọc Đ, sinh năm 1972; địa chỉ: Số A, Đường C, khu công nghiệp B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Theo giấy ủy quyền ngày 14/01/2025). Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH một thành viên T3; trụ sở: Thửa đất số 76, tờ bản đồ số B4, Khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đỗ Thị Ngọc Đ trình bày:

Ngày 01/7/2020, Công ty TNHH N (Việt Nam) và Công ty TNHH một thành viên T3 ký hợp đồng nguyên tắc số PJD02-HCMC-058-2020. Theo đó, Công ty TNHH N (Việt Nam) là nhà sản xuất sơn Nippon, có bán sản phẩm sơn Nippon cho Công ty TNHH một thành viên T3; thời hạn thanh toán 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn.

Căn cứ theo bảng xác nhận nợ tháng 8/2024 đã được bà C – Giám đốc Công ty TNHH một thành viên T3 ký xác nhận còn nợ Công ty TNHH N (Việt Nam) số tiền 329.837.390 đồng (theo hóa đơn mua hàng tháng 3,4,5/2024).

Do nhiều lần yêu cầu thanh toán, nhưng Công ty TNHH một thành viên T3 T không thanh toán tiền nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu, cụ thể: Buộc Công ty TNHH một thành viên T3 T thanh toán số tiền nợ 329.837.390 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/6/2025) là 28.216.944 đồng cho Công ty TNHH N (Việt Nam).

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp là: Giấy chứng nhận ĐKKD Công ty TNHH N (Việt Nam); Giấy chứng nhận ĐKKD Công ty TNHH một thành viên T3; Hợp đồng mua bán PJD02-HCM-058-2020; bảng xác nhận công nợ tháng 8/2024; bảng kê dư nợ còn phải trả đến ngày 31/12/2024; bảng tính tiền lãi nợ quá hạn vay ngân hàng đến 31/12/2024; T1 thông báo đòi nợ ngày 31/12/2024.

- Bị đơn Công ty TNHH một thành viên T3 đã được Tòa án thông báo và tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại các Điều 177; Điều 208; Điều 220; Điều 227 và Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng Công ty TNHH một thành viên T3 T không đến Tòa án làm việc và vắng mặt tại phiên tòa.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Riêng bị đơn không chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn Công ty TNHH N (Việt Nam) khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH một thành viên T3; trụ sở: Thửa đất số 76, tờ bản đồ số B4, Khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương phải trả toàn bộ số tiền mua sơn mà Công ty TNHH một thành viên T3 chưa thanh toán theo hợp đồng nguyên tắc số PJD02-HCMC-058-2020 ngày 01/7/2020 và tiền lãi do chậm thanh toán. Xét, đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Bị đơn Công ty TNHH một thành viên T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn đã từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện ngày 01/7/2020, Công ty TNHH N (bên A) và Công ty TNHH một thành viên T3 (bên B) ký Hợp đồng nguyên tắc số PJD02-HCMC-058-2020. Theo đó, Công ty TNHH N (Việt Nam) là nhà sản xuất sơn Nippon, bán sản phẩm sơn Nippon cho Công ty TNHH một thành viên T3; hình thức thanh toán: Bên B thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản của bên A trong vòng 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty N đã bán hàng và xuất hóa đơn cho Công ty TNHH một thành viên T3 tổng số tiền là 329.827.390 đồng, nhưng quá 45 ngày Công ty TNHH một thành viên T3 không thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH một thành viên T3 T trả tiền.

[4] Xét yêu cầu trả số tiền 329.837.390 đồng của nguyên đơn: Tại Điều 3 của Hợp đồng nguyên tắc số PJD02-HCMC-058-2020 ngày 01/7/2020 các bên thỏa thuận trong vòng 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn thì bị đơn phải thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn. Tuy nhiên, bị đơn đã nhận hàng của nguyên đơn và nguyên đơn đã xuất các hóa đơn cụ thể: Số C24TAA00003878 ngày 22/3/2024 số tiền 40.680.390 đồng; Số C24TAA00005311 ngày 15/4/2024 số tiền 54.560.000 đồng; số C24TAA00005314 ngày 15/4/2024 số tiền 72.050.000 đồng; số C24TAA00006290 ngày 02/5/2024 số tiền 68.200.000 đồng; số C24TAA00007444 ngày 21/5/2024 số tiền 94.347.000 đồng. Theo bảng xác nhận công nợ tháng 08/2024 thì bà Chiềng Nhựt C là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH một thành viên T3 T đã ký xác nhận còn nợ của nguyên đơn số tiền trên các hóa đơn nêu trên là 329.837.390 đồng. Nhiều lần Công ty N đã gửi cho Công ty T3 T thỉnh văn bản về việc thông báo đòi nợ nhưng Công ty T3 T đến nay không thực hiện nghĩa vụ thanh toán là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại năm 2005. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền 329.837.390 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu đòi tiền lãi chậm thanh toán của nguyên đơn: Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005.

Tại Điều 306 Bộ luật thương mại quy định “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi

suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả...”.

Mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử Tòa án thu thập được ba ngân hàng (Ngân hàng N1: 8,5%/năm; Ngân hàng TMCP N2: 9,0%/năm; Ngân hàng TMCP S: 8,0%/năm), tương đương với 0,7083%/tháng. Như vậy, mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu 0,70%/tháng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn theo từng hóa đơn; cụ thể:

- Hóa đơn số C24TAA00003878 ngày 22/3/2024 số tiền 40.680.390 đồng: Tiền lãi tính từ ngày 06/5/2024 đến ngày 24/6/2025 là $40.680.390 \text{ đồng} \times 0,70\% \times 13 \text{ tháng} 18 \text{ ngày} = 3.872.773 \text{ đồng}$.

- Hóa đơn số C24TAA00005311 ngày 15/4/2024 số tiền 54.560.000 đồng: Tiền lãi tính từ ngày 30/5/2024 đến ngày 24/6/2025 là $54.560.000 \text{ đồng} \times 0,70\% \times 12 \text{ tháng} 24 \text{ ngày} = 4.888.576 \text{ đồng}$.

- Hóa đơn số C24TAA00005314 ngày 15/4/2024 số tiền 72.050.000 đồng: Tiền lãi tính từ ngày 30/5/2024 đến ngày 24/6/2025 là $72.050.000 \text{ đồng} \times 0,70\% \times 12 \text{ tháng} 24 \text{ ngày} = 6.455.680 \text{ đồng}$.

- Hóa đơn số C24TAA00006290 ngày 02/5/2024 số tiền 68.200.000 đồng: Tiền lãi tính từ ngày 16/6/2024 đến ngày 24/6/2025 là $68.200.000 \text{ đồng} \times 0,70\% \times 12 \text{ tháng} 08 \text{ ngày} = 5.856.106 \text{ đồng}$.

- Hóa đơn số C24TAA00007444 ngày 21/5/2024 số tiền 94.347.000 đồng: Tiền lãi tính từ ngày 05/7/2025 đến ngày 24/6/2025 là $94.347.000 \text{ đồng} \times 0,70\% \times 11 \text{ tháng} 19 \text{ ngày} = 7.682.990 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền lãi là 28.756.125 đồng

[6] Như vậy, Công ty TNHH một thành viên T3 T phải thanh toán cho Công ty TNHH N số tiền nợ gốc 329.837.390 đồng; nợ lãi tính đến ngày 24/6/2025 là 28.756.125 đồng.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 50; Điều 55; Điều 87; Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

- Điều 280; Điều 351 của Bộ luật Dân sự;

- Khoản 1 Điều 6, khoản 2 và khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH N (Việt Nam) đối với bị đơn Công ty TNHH một thành viên T3 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty TNHH một thành viên T3 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH N (Việt Nam) số tiền 358.593.515 đồng (trong đó nợ gốc 329.837.390 đồng; nợ lãi 28.756.125 đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn và số tiền chậm trả.

2. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH một thành viên T3 phải chịu 17.929.676 đồng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty TNHH N (Việt Nam) số tiền 8.626.205 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000789 ngày 19/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Bạch T2

